

Số: 18 /ĐT-CBTT

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

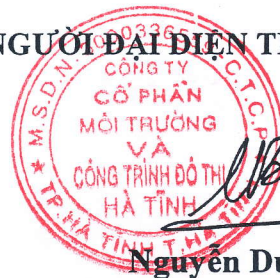
1. Tên công ty: Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.
2. Trụ sở chính: Số 161, đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.
3. Điện thoại: 02393 855 429.
4. Fax: 02393 855 429.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Duy Bằng
6. Chức vụ: Giám đốc Công ty.
7. Điện thoại cơ quan: 02393 855 429
8. Loại thông tin công bố: 24h 72 giờ Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV/2018 (có BCTC gửi kèm theo)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Bằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ HÀ TĨNH**

**Địa chỉ: Số 161 - đường Xuân Diệu- Phường Bắc Hà –Thành
phố Hà Tĩnh- tỉnh Hà Tĩnh**

Điện thoại: (0239) 3.855.429 * Fax: (0239) 3.855.429

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2018

Tháng 01 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 26

CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/10/2018)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.770.154.482	89.480.103.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	8.011.303.981	7.309.111.120
1. Tiền	111		8.011.303.981	7.309.111.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	36.591.999.975	40.636.514.424
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		36.591.999.975	40.636.514.424
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.810.294.110	37.972.211.556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	38.869.528.783	36.740.915.641
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	874.579.518	231.316.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.5.	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	1.687.942.507	1.497.361.863
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7.	(621.756.698)	(497.381.948)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8.	2.708.630.963	3.233.421.339
1. Hàng tồn kho	141		2.708.630.963	3.233.421.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		647.925.453	328.845.020
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	577.094.970	217.487.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	70.830.483	111.357.791
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.390.353.162	146.205.435.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.446.821.318	4.183.342.960
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	2.446.821.318	4.183.342.960
II. Tài sản cố định	220		131.555.894.115	123.793.015.912
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	131.555.894.115	123.793.015.912
- Nguyên giá	222		212.606.525.813	193.291.043.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.050.631.698)	(69.498.027.532)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		510.217.851	17.966.998.545
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	510.217.851	17.966.998.545
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.065.555.556	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.	10.065.555.556	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		811.864.322	262.078.005
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	811.864.322	262.078.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		234.160.507.644	235.685.538.881

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

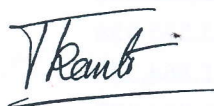
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		51.566.685.790	54.151.162.361
I. Nợ ngắn hạn	310		33.805.342.664	30.684.608.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	7.382.944.994	8.637.368.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	4.500.000.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	230.823.594	462.054.617
4. Phải trả người lao động	314		8.181.560.552	9.755.766.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	1.092.806.899	1.093.264.278
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	193.363.637	132.000.001
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	1.867.797.024	1.886.669.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	2.940.893.850	2.940.893.850
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20.	2.554.776.792	2.793.875.775
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.860.375.322	2.982.715.656
II. Nợ dài hạn	330		17.761.343.126	23.466.553.752
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14.	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17.	478.924.100	1.506.719.235
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	2.484.821.318	4.221.342.959
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	14.797.597.708	17.738.491.558
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.593.821.854	181.534.376.520
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	182.593.821.854	181.534.376.520
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		164.383.820.000	164.383.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		164.383.820.000	164.383.820.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.100.000.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.524.207.782	1.974.997.627
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.585.794.072	5.175.558.893
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		848.417.142	1.514.157.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.737.376.930	3.661.401.035
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	10.000.000.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		234.160.507.644	235.685.538.881

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh



Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 02a - DN

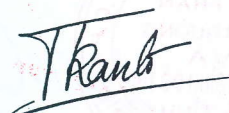
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2018	Từ 01/10/2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			đến 31/12/2018	đến 31/12/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	27.208.896.879	35.874.476.554	101.775.995.611	100.638.786.058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	18.673.200	31.143.586	148.853.867	143.559.040
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.190.223.679	35.843.332.968	101.627.141.744	100.495.227.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	24.238.778.127	32.301.969.204	90.350.200.814	87.679.096.169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.951.445.552	3.541.363.764	11.276.940.930	12.816.130.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	1.174.991.516	178.164.301	2.785.968.473	1.480.416.106
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	408.236.902	448.770.017	910.108.539	916.283.587
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		408.236.902	448.770.017	910.108.539	916.283.587
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.2	34.258.104	73.332.442	202.214.638	393.587.957
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.1	2.393.367.146	2.214.964.957	8.103.576.584	8.676.130.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.290.574.916	982.460.649	4.847.009.642	4.310.544.621
11. Thu nhập khác	31		53.070.000	107.138.771	125.962.909	324.391.771
12. Chi phí khác	32	VI.7.	232.951.050	-	275.359.973	39.596.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(179.881.050)	107.138.771	(149.397.064)	284.795.771
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.110.693.866	1.089.599.420	4.697.612.578	4.595.340.392
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	222.138.773	224.871.963	960.235.647	933.939.357
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		888.555.093	864.727.457	3.737.376.931	3.661.401.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		54,05	52,60	227,36	222,73
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ánh

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2018



Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		110.822.338.911	110.799.547.298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(53.512.674.704)	(47.475.443.302)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.623.300.749)	(34.691.789.306)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.938.361.053)	(1.935.129.756)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(962.968.838)	(1.321.161.007)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.344.201.736	3.356.378.304
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.025.507.367)	(13.729.336.126)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.103.727.936	15.003.066.105
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.198.759.979)	(15.105.702.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.955.265.770)	(22.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.022.978.832	4.365.440.584
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.738.900.522	429.291.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.392.146.395)	(33.010.969.823)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.940.893.850)	(1.740.893.850)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.068.494.830)	(969.864.696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.009.388.680)	4.289.241.454
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		702.192.861	(13.718.662.264)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.309.111.120	21.027.773.384
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1.	8.011.303.981	7.309.111.120

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Giám đốc

Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thị Ánh

Nguyễn Duy Bằng

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Môi trường và Đô thị Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Quản lý công trình Đô thị Hà Tĩnh theo quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 29/07/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000336559 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 19/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 164.383.820.000 đồng (Một trăm sáu mươi tư tỷ, ba trăm tám mươi ba triệu, tám trăm hai mươi ngàn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 16.438.382 CP

2. Tên gọi, trụ sở, người đại diện

Tên công ty : Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh

Địa chỉ : Số 161, đường Xuân Diệu, Phường Bắc Hà, Tp Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Điện thoại : 0393 855429, Fax: 0393 855429

Người đại diện theo pháp luật: Nguyễn Duy Bằng – Giám đốc công ty

Nhân sự: Số lượng cán bộ công nhân viên có mặt tại ngày 31/12/2018: 283 người

3. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề đăng ký kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, hoạt động xây lắp, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng, thiết bị dịch vụ về vệ sinh môi trường, điện, cây xanh.

Các ngành nghề đăng ký kinh doanh chính:

Dịch vụ vệ sinh môi trường; quản lý khai thác sử dụng và bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật; chăm sóc, duy tu các công trình cây xanh đô thị; duy tu bảo dưỡng giao thông đô thị, dịch vụ hút bùn, hút hầm vệ sinh; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Thiết kế cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, công viên cây xanh đô thị, giao thông đô thị; Tư vấn quản lý dự án; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

Hoạt động các khu đất dùng cho tiêu hủy rác thải không độc hại; Tiêu hủy rác thải không độc hại bằng cách đốt cháy hoặc thiêu hủy hoặc bằng các phương pháp khác có hoặc không có dẫn đến sản xuất điện hoặc hơi nước, các nhiên liệu thay thế, khí đốt sinh học, tro hoặc các sản phẩm cho mục đích khác; Sản xuất phân hữu cơ vi sinh; sản xuất phân hữu cơ sinh học; sản xuất phân hữu cơ khoáng, phân bón lá; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; tái chế phế liệu; Cho thuê văn phòng;

Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây có hạt chứa dầu;

Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; trồng cây hàng năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Chăn nuôi khác.

Các ngành nghề kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các chi nhánh, bộ phận trực thuộc:

Tên chi nhánh, bộ phận	Địa chỉ	Mã số thuế
Chi nhánh Thương mại và Dịch vụ Môi trường	Thôn 1 - Xã Cẩm Quan - Huyện Cẩm Xuyên - Hà Tĩnh	3000336559-001
Chi nhánh Chiếu sáng Đô thị	Số 161 đường Xuân Diệu - Phường Bắc Hà - TP Hà Tĩnh - Hà Tĩnh	3000336559-002
Chi nhánh Vệ sinh môi trường	"	3000336559-003
Chi nhánh Công viên cây xanh	"	3000336559-004
Chi nhánh Quản lý Hạ tầng xây lắp	"	3000336559-005
Bộ phận Vận chuyển xe máy	"	

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của các Ngân hàng TMCP mà Công ty mở tài khoản và thường xuyên phát sinh giao dịch.

- Trong đó:

+ Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá hạch toán của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/01/2015

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có của công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 tính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và được đánh giá khó có khả năng thu hồi.
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng được đánh giá là còn có khả năng thu hồi công ty chưa trích lập dự phòng. Cụ thể, một số công nợ có nguồn gốc từ ngân sách ít có rủi ro về khả năng thanh toán nợ, do vậy tại thời điểm quyết toán lập báo cáo tài chính Công ty không thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và thành phẩm, phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây lắp và hoạt động công ích. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Số 147/2016/TT-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

BTC ngày 12/10/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 v/v sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc và thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
- Tài sản cố định khác	

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị đang trong giai đoạn đầu tư lắp đặt, chi phí tư vấn và các chi phí khác liên quan phù hợp với chính sách kế toán mà công ty áp dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ thời gian 12 tháng hoặc 1 năm với chi phí trả trước ngắn hạn và với thời hạn từ một năm trở lên đối với chi phí trả trước dài hạn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Riêng nợ phải trả khác của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản chi phí trích trước chi phí lãi vay trong thời gian ân hạn của hợp đồng vay dài là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả bảo hành công trình xây lắp, dự phòng tiền lương. Các khoản dự phòng này được xác định trên cơ sở ước tính của Ban giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán các nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, phù hợp với qui định trong chuẩn mực kế toán số 18- Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước về cho thuê văn phòng.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu dịch vụ công ích và dịch vụ khác, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng biên bản nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty là các khoản thu nhập từ hoàn nhập chi phí bảo hành công trình, thu nhập từ thanh lý nhượng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản cắt giảm công trình xây lắp.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành: không chịu thuế với dịch vụ duy trì, quản lý công viên cây xanh và điện chiếu sáng, mùn hữu cơ sản xuất từ rác thải sinh hoạt; thuế suất áp dụng là 5% đối với hoạt động bán cây, 10% với các hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Tiền mặt	309.906.800		359.177.600	
Tiền gửi ngân hàng	7.701.397.181		6.949.933.520	
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	7.584.397.181		6.949.933.520	
<i>Kho bạc nhà nước Hà Tĩnh</i>	117.000.000		-	
Các khoản tương đương tiền	0		0	
Cộng	8.011.303.981		7.309.111.120	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng (thời gian đáo hạn còn lại):	36.591.999.975	36.591.999.975	40.636.514.424	40.636.514.424
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tĩnh</i>	36.591.999.975	36.591.999.975	40.636.514.424	40.636.514.424
Cộng	36.591.999.975	36.591.999.975	40.636.514.424	40.636.514.424
3. Phải thu của khách hàng				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
UBND thành phố Hà Tĩnh	26.367.549.615	-	19.511.553.776	-
Phòng Tài nguyên môi trường huyện Cẩm Xuyên	1.523.331.000	-	3.546.178.000	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	6.193.198.470	-	9.759.571.231	-
Các đối tượng khác	4.785.449.698	621.756.698	3.923.612.634	497.381.948
Cộng	38.869.528.783	621.756.698	36.740.915.641	497.381.948
4. Trả trước cho người bán				
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần EQS	-	-	-	33.000.000
Trung tâm nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây trồng	-	-	-	150.000.000
Trung tâm quan trắc và kỹ thuật môi trường	21.336.000	-	21.336.000	48.316.000
Công ty TNHH tự động hóa giải trí Hải Đăng	700.000.000	-	700.000.000	-
Phải trả khác hàng khác	153.243.518	-	153.243.518	-
Cộng	-	-	874.579.518	231.316.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)**Mẫu số B 09 - DN****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

5. Phải thu nội bộ	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
Ngắn hạn				
Chi nhánh Thương mại và dịch vụ môi trường	-	-	-	-
	-	-	-	-
6. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.687.942.507	-	1.497.361.863	-
Phải thu khác:	1.687.942.507	-	1.497.361.863	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi tạm tính</i>	21.307.208	-	62.993.426	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	1.545.635.299	-	1.434.368.437	-
<i>Chi phí thoái vốn nhà nước</i>	121.000.000	-	-	-
b) Dài hạn	2.446.821.318	-	4.183.342.960	-
<i>Phải thu UBND tỉnh Hà Tĩnh tiền trả nợ vay thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ từ rác thải</i>	2.446.821.318	-	4.183.342.960	-
Cộng	4.134.763.825	-	5.680.704.823	-
7. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng	621.756.698	621.756.698	870.506.198	603.713.948
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm:	621.756.698	621.756.698	621.756.698	479.339.198
<i>Công ty TNHH Xây dựng Xuân Hà</i>	312.864.698	312.864.698	312.864.698	312.864.698
<i>Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc</i>	49.207.500	49.207.500	49.207.500	34.445.250
<i>Tổ hợp tác số 1- UBND xã Thạch Lạc</i>	10.935.000	10.935.000	10.935.000	7.654.500
<i>HTX Thương mại dịch vụ tổng hợp và chăn nuôi Hà Trung</i>	181.549.500	181.549.500	181.549.500	90.774.750
<i>Công ty CP Phát triển công thương miền Trung</i>	67.200.000	67.200.000	67.200.000	33.600.000
Các khoản nợ quá hạn trên 2 năm:	-	-	248.749.500	124.374.750
Cộng	621.756.698	621.756.698	870.506.198	603.713.948

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.091.578.174	-	938.432.451	-
Công cụ, dụng cụ	6.066.088	-	14.007.466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh DD	1.481.766.415	-	2.034.544.382	-
Thành phẩm	129.220.286	-	246.437.040	-
Cộng	2.708.630.963	-	3.233.421.339	-

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí XDCCB dở dang:	17.966.998.545	2.113.835.768	19.570.616.462	510.217.851
DA: Xây dựng Lò đốt rác 72 tấn/ngày	17.938.194.909	1.538.518.000	19.476.712.909	-
DA: xây dựng khu vườn ươm kết hợp bãi tập kết xà bần	28.803.636			28.803.636
DA: nhà gara xe điện	-	158.472.400	158.472.400	-
DA: Lò đốt rác sơ cấp số 3		481.414.215		481.414.215
Máy CCDC		(64.568.847)	(64.568.847)	-
Cộng	17.966.998.545	2.113.835.768	19.570.616.462	510.217.851

10. Chi phí trả trước :	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	577.094.970	217.487.229
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	492.474.537	138.439.729
Chi phí quy hoạch vùng đệm nhà máy	-	67.797.500
Phần mềm giá dịch vụ	-	11.250.000
Phần mềm quản lý đô thị	84.620.433	
b) Dài hạn	811.864.322	262.078.005
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	695.314.322	262.078.005
Chi phí khảo nghiệm phân bón	105.000.000	
Đình vị GPRSS	11.550.000	
Cộng	1.388.959.292	479.565.234

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2018	78.278.889.398	87.541.732.813	27.301.156.151	169.265.082	193.291.043.444	
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành	19.635.185.309				19.635.185.309	
Thanh lý, nhượng bán		(319.702.940)			(319.702.940)	
Số dư ngày 31/12/2018	97.914.074.707	87.222.029.873	27.301.156.151	169.265.082	212.606.525.813	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2018	15.988.041.666	30.464.065.174	22.945.807.541	100.113.151	69.498.027.532	
Khấu hao trong kỳ	4.088.523.986	6.349.648.860	1.181.590.092	29.239.488	11.649.002.426	
Thanh lý, nhượng bán		(96.398.260)			(96.398.260)	
Số dư ngày 31/12/2018	20.076.565.652	36.717.315.774	24.127.397.633	129.352.639	81.050.631.698	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	62.290.847.732	57.077.667.639	4.355.348.610	69.151.931	123.793.015.912	
Tại ngày 31/12/2018	77.837.509.055	50.504.714.099	3.173.758.518	39.912.443	131.555.894.115	
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			25.071.021.171			đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:			294.545.000			đồng

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3. Vay và nợ thuê tài chính	Trong năm			Đơn vị tính: VND
	31/12/2018	Tăng	Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.940.893.850	2.940.893.850	2.940.893.850	2.940.893.850
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850	1.340.893.850
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
b) Vay dài hạn	14.797.597.708	14.797.597.708	- +	17.738.491.558
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (*)	11.397.597.708	11.397.597.708	-	12.738.491.558
Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam (**)	3.400.000.000	3.400.000.000	1.600.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	17.738.491.558	17.738.491.558	2.940.893.850	20.679.385.408

(*) Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 02/2015/HĐ - NHPT ngày 25/02/2015 giữa Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa hiệp định vay phụ được ký ngày 05/05/2004 giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Công ty Quản lý Công trình Đô Thị Hà Tĩnh (nay là Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh), căn cứ trên Hiệp định vay số 2034 VIE - (SF) ngày 06/02/2004 giữa Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á về Dự án Cải thiện Môi trường Đô thị Miền Trung. Thời hạn cho vay là 20 năm, trong đó có 6 năm ân hạn tính từ thời điểm rút vốn của dự án, lãi suất cho vay là 5,4%/năm trên số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2018 là: 12.738.491.558 đồng.

(**) Hợp đồng tín dụng đầu tư bảo vệ môi trường số 03-17/TDĐT-QMT/HTURENCO ngày 10 tháng 02 năm 2017 với Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam về vay đầu tư cho dự án Lò đốt rác 72 tấn/ngày đên. Giá trị vay: 7.000.000.000 đồng, g, lãi suất: 2,6%/năm, 9 tháng ân hạn, trả lãi vay hàng tháng, nợ gốc hàng quý. Số dư nợ gốc đến ngày 31/12/2018 là: 5.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

14. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Minh Phú Thịnh	246.747.000	246.747.000	784.946.000	784.946.000
Công ty TNHH Anh Tú	631.794.000	631.794.000	-	-
Công ty CP ĐT XD-TM-XNK Việt Anh	1.011.956.126	1.011.956.126	1.865.278.468	1.865.278.468
Công ty CP công nghệ môi trường ENVIC	1.672.000.000	1.672.000.000	1.714.000.000	1.714.000.000
Công ty CP XD và TM số 8 Hà Tĩnh	881.109.120	881.109.120	1.128.130.800	1.128.130.800
Công ty TNHH xây dựng Nam Trường	61.571.000	61.571.000	61.571.000	61.571.000
Công ty TNHH MTV ánh Sáng Kinh Thành Tài Trí	-	-	998.400.000	998.400.000
Phải trả khác hàng khác	2.877.767.748	2.877.767.748	2.085.041.862	2.085.041.862
Cộng	7.382.944.994	7.382.944.994	8.637.368.130	8.637.368.130
15. Người mua trả tiền trước			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Ngắn hạn				
<i>BQL dự án Đầu tư XD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh</i>			4.500.000.000	-
Cộng			4.500.000.000	-
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Khoản mục	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Phải nộp:	462.054.617	6.836.692.612	7.067.923.635	230.823.594
Thuế GTGT	419.971.404	4.581.753.006	4.982.981.047	18.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.871.963	960.235.648	962.968.838	22.138.773
Thuế tài nguyên	-	10.847.970	10.847.970	-
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.211.250	265.640.158	92.909.950	189.941.458
Các khoản khác: Cổ tức năm 2017		1.010.215.830	1.010.215.830	-
Phải thu	(111.357.791)	181.116.738	140.589.430	(70.830.483)
Thuế thu nhập cá nhân	(111.357.791)	181.116.738	140.589.430	(70.830.483)
Cộng	350.696.826	7.017.809.350	7.208.513.065	159.993.111
17. Chi phí phải trả			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
a) Ngắn hạn				
Trích trước chi phí lãi vay			1.092.806.899	1.093.264.278
b) Dài hạn				
Trích trước chi phí lãi vay			478.924.100	1.506.719.235
Cộng			1.571.730.999	2.599.983.513

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

18. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.867.797.024	1.886.669.942
Kinh phí công đoàn	11.751.283	
Bảo hiểm xã hội	26.111.531	2.662.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	198.720.000	193.720.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	1.631.214.210	1.673.337.183
Phải trả phải nộp khác	-	16.950.000
b) Dài hạn	2.484.821.318	4.221.342.959
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	38.000.000	38.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Nợ vay ODA đầu tư thiết bị nhà máy chế biến phân hữu cơ (*)	2.446.821.318	4.183.342.959
Cộng	4.352.618.342	6.108.012.901

(*) Căn cứ Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 01/2015/HĐ-NHPT ngày 25/2/2015 với giữa Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng vay vốn ODA số 01/2012/HDODA-NHPT ngày 20/3/2012 giữa Công ty TNHH MTV Quản lý công trình đô thị Hà Tĩnh (nay Công ty CP Môi trường và Công trình Đô thị Hà Tĩnh) là với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh: gốc vay 685.830,30 EUR, thời hạn vay 12,5 năm, thời gian ân hạn 1,5 năm tính từ ngày 05/05/2009, thời hạn trả nợ gốc 11 năm, lãi suất nợ trong hạn 0%/năm tính trên dư nợ vay, Phí cho vay lại 0,2%/năm tính trên số dư nợ. Kỳ hạn trả nợ gốc và phí là ngày 15/6 và 15/12 hàng năm, kỳ trả nợ gốc đầu tiên 15/12/2010, Mức trả nợ gốc mỗi kỳ hạn là 31.419,11 EUR.

Công văn số 1182/UBND-XD1 ngày 20/4/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc thực hiện dự án xử lý rác thải Hà Tĩnh, vay ODA Bí thư Ủy ban nhân dân tỉnh cam kết bố trí ngân đầy đủ và kịp thời để chi trả các chi phí vốn vay phát sinh từ việc gia hạn thời gian giải ngân cho dự án và phí gia hạn thời gian rút vốn và đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch trả nợ vốn vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Hiện tại, UBND tỉnh đang cấp kinh phí trả nợ dự án đúng kỳ hạn. Số dư nợ vay theo nguyên tệ: 157.095,55 EUR.

19. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	193.363.637	132.000.001
Doanh thu cho thuê văn phòng	193.363.637	132.000.001
<i>Công ty Cổ phần Thời trang Mixzin</i>	<i>59.727.274</i>	<i>22.909.092</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Anh</i>	<i>78.787.879</i>	<i>78.787.879</i>
<i>Cửa hàng thiết bị điện Việt Anh</i>	<i>30.303.029</i>	<i>30.303.030</i>
<i>BIDV- Chi nhánh Hà Tĩnh</i>	<i>24.545.455</i>	-
Cộng	193.363.637	132.000.001

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

20. Dự phòng phải trả	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	515.816.792	212.405.775
Dự phòng tiền lương	2.038.960.000	2.581.470.000
Cộng	2.554.776.792	2.793.875.775

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	164.383.820.000	-	4.913.349.081	10.000.000.000	179.297.169.081
Lãi trong kỳ trước			3.661.401.035	-	3.661.401.035
Phân phối lợi nhuận kỳ trước			(3.399.191.223)	-	3.399.191.223
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển			(1.020.725.432)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.408.601.095)		
Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(969.864.696)		
Số dư tại ngày	164.383.820.000	-	5.175.558.893	10.000.000.000	179.559.378.893
Tăng vốn trong năm			-	1.100.000.000	1.100.000.000
Lãi trong kỳ			3.737.376.930	-	3.737.376.930
Tăng khác			-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm			(4.327.141.751)	-	4.327.141.751
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển			(549.210.155)	-	549.210.155
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.709.436.766)	-	2.709.436.766
Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(1.068.494.830)	-	1.068.494.830
Giảm vốn trong kỳ		11.100.000.000	-	11.100.000.000	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	164.383.820.000	11.100.000.000	4.585.794.072	-	180.069.614.072

21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (94,55%)	155.417.820.000	155.417.820.000
Vốn góp của các cổ đông khác (5,45%)	8.966.000.000	8.966.000.000
Cộng	164.383.820.000	164.383.820.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	164.383.820.000	164.383.820.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21.4. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.438.382	16.438.382
- Cổ phiếu phổ thông	16.438.382	16.438.382

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

21.5. Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	1.974.997.627	549.210.155	-	2.524.207.782
Cộng	1.974.997.627	549.210.155	-	2.524.207.782

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	235.208.254	318.041.145
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	19.231.196.355	22.532.432.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	177.500.452	221.672.726
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.564.991.818	12.802.329.891
Cộng	27.208.896.879	35.874.476.554

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	18.673.200	31.143.586
Cộng	18.673.200	31.143.586

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	188.473.995	242.617.193
Giá vốn của dịch vụ công ích đã cung cấp	16.921.743.094	19.516.714.096
Giá vốn của dịch vụ khác đã cung cấp	107.849.548	112.160.789
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	7.020.711.490	12.430.477.126
Cộng	24.238.778.127	32.301.969.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.174.991.516	178.164.301
Cộng	1.174.991.516	178.164.301

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	408.236.902	448.770.017
Cộng	408.236.902	448.770.017

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Hoàn nhập Bảo hành công trình	-	107.138.771
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	53.070.000	-
Cộng	53.070.000	107.138.771

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Thanh lý tài sản cố định	232.951.050	-
Cộng	232.951.050	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
--	--	--

8.1 Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	1.076.678.944	1.054.572.986
Chi phí vật liệu quản lý	37.100.733	136.704.248
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.481.086	99.805.632
Chi phí khấu hao TSCĐ	43.848.452	68.712.078
Thuế, phí và lệ phí	200.789.428	-
Chi phí dự phòng	74.624.850	142.417.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.527.265	311.911.628
Chi phí khác bằng tiền	530.316.388	400.840.885

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HÀ TĨNH

Địa chỉ: Số 161 đường Xuân Diệu, phường Bắc Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8.2 Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	34.258.104	73.332.442
Chi phí nhân viên	34.258.104	57.462.259
Chi phí vật liệu, bao bì	-	12.712.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	721.000
Chi phí khác bằng tiền	-	2.437.000
Cộng	2.427.625.250	2.288.297.399
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	28.418.285.195	36.128.636.040
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	27.307.591.329	35.039.036.620
Chi phí bị loại trừ khi tính thuế	-	34.760.394
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.110.693.866	1.124.359.814
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	222.138.773	224.871.963
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	222.138.773	224.871.963
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.218.886.381	12.333.867.427
Chi phí nhân công	9.371.824.140	10.095.878.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.140.980.012	2.661.524.889
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.152.424.807	845.673.980
Chi phí khác bằng tiền	805.151.998	280.707.155
Cộng	26.689.267.338	26.217.652.244
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	888.555.093	864.727.457
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Các khoản điều chỉnh giảm

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	888.555.093	864.727.457
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.438.382	16.438.382
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	54,05	52,60

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng nhập gốc	72.023.676	479.574.646
Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng nhập gốc	2.655.265.770	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.940.893.850	1.740.893.850
	2.940.893.850	1.740.893.850

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty khẳng định rằng trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

2.1 UBND tỉnh Hà Tĩnh: Chủ sở hữu phần vốn nhà nước

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khác	4.078.035.528	5.856.680.142
UBND tỉnh Hà Tĩnh:	4.078.035.528	5.856.680.142
- Phải thu về trả nợ vay dự án nhà máy theo CV 1182	4.078.035.528	5.856.680.142

2.2 Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát: người quản lý công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

<i>Thu nhập của người quản lý</i>	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Thu nhập của người quản lý chuyên trách	316.944.000	315.723.000
Thù lao thành viên HĐQT, thành viên ban kiểm soát	17.100.000	19.200.000
Cộng	334.044.000	334.923.000

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 của công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Hà Tĩnh.

Hà Tĩnh, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Lê Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh

Giám đốc

Nguyễn Duy Bằng